



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-583 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm đầu Nhà máy nước Tân An ĐC: Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu trắng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trúc Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-583	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	<0,5	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
5	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	<0,2	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,141	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00013	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	74,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,088	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,005	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	<0,1	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	7,68	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1	0,3
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-583	Ngưỡng giới hạn cho phép
23	Sulfat (Sulfate) (SO_4^{2-})(*)	SMEWW 4500 - SO_4^{2-} -E:2023	mg/L	7,81	250
24	Sunfua (Sulfide) (S_2)(**)	SMEWW 4500 S_2 -D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	96,2	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN^-)(**)	SMEWW 4500CN-A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}_3$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane ($\text{C}_2\text{H}_4\text{Cl}_2$)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	$\mu\text{g/L}$	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene ($\text{C}_2\text{H}_2\text{Cl}_2$)(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbon tetraclorea (CCl_4)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	$\mu\text{g/L}$	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH_2Cl_2)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C_2Cl_4)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C_2HCl_3)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride ($\text{C}_2\text{H}_3\text{Cl}$)(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	$\mu\text{g/L}$	<0,1	0,3
36	Benzene (C_6H_6)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C_8H_{10})(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol ($\text{C}_6\text{HCl}_5\text{O}$)(**)	US EPA 8270E:2018	$\mu\text{g/L}$	<0,3	9
39	Styren (C_8H_8)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	$\mu\text{g/L}$	<0,1	20
40	Toluen (C_7H_8)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C_8H_{10})(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene ($\text{C}_6\text{H}_4\text{Cl}_2$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene ($\text{C}_6\text{H}_5\text{Cl}$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene ($\text{C}_6\text{H}_3\text{Cl}_3$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=3)	20
45	Acrylamide ($\text{C}_3\text{H}_5\text{NO}$)(*)	HPL.GC0134:2024	$\mu\text{g/L}$	KPH (LOD=0,07)	0,5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-583	Ngưỡng giới hạn cho phép
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-583	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
76	Bromat (BrO ₃) ^(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
78	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile(C ₂ HBr ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ks. Đào Thị Thanh Dịu



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-584 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm giữa Nhà máy nước Tân An ĐC: Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu vàng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trúc Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-584	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,84	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,1715	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	68,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,07832	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,005	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	<0,1	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	6,64	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,105	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-584	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO ₄ ²⁻ - E:2023	mg/L	2,76	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S ₂ - D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	86,6	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbon tetraclorea (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-584	Ngưỡng giới hạn cho phép
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-584	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
76	Bromat (BrO ₃ ⁻) ^(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
78	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
81	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile(C ₂ HBr ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ks. Đào Thị Thanh Dịu

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-585 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm cuối Nhà máy nước Tân An ĐC: Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu vàng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trúc Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-585	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,18	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	<0,2	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,1797	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,0001	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	80,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,09037	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	7,26	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-585	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	9,39	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂)(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	83,3	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)(**)	SMEWW 4500CN-A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbon tetrachlorua (CCl ₄)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-585	Ngưỡng giới hạn cho phép
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-585	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
76	Bromat (BrO ₃ ⁻) ^(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
78	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile(C ₂ HBr ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ks. Đào Thị Thanh Dịu

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-586 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm đầu Nhà máy nước Sông Bằng ĐC: Phường Thực Phán, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu vàng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trúc Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-586	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,35	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,2385	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,00012	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	174	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,135	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,005	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	<0,1	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	5,2	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,14	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đồng Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-586	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	9,48	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	128	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(**)	SMEWW 4500CN-A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbon tetrachlorua (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-586	Ngưỡng giới hạn cho phép
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-586	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
76	Bromat (BrO ₃) ^(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
78	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên phụ.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

[Signature]

Ks. Đào Thị Thanh Dịu

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-587 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm giữa Nhà máy nước Sông Bằng ĐC: Phường Thực Phán, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu vàng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trúc Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01-1:2024/BYT
				W2605-587	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,35	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,2629	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,0001	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	120,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,1584	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,005	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,37	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	4,84	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,103	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-587	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	18,97	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	130,0	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbon tetracolorua (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-587	Ngưỡng giới hạn cho phép
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-587	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
76	Bromat (BrO ₃ ⁻) ^(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
78	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile(C ₂ HBr ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

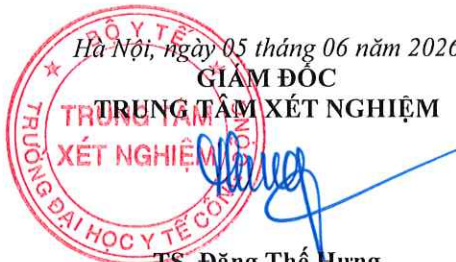
Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ks. Đào Thị Thanh Dịu



TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-588 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm cuối Nhà máy nước Sông Bằng ĐC: Phường Thực Phán, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu vàng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trú Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-588	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,0	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	<0,2	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,2774	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	160,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,104	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,005	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,48	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	5,8	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-588	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	19,53	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	133,0	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(**)	SMEWW 4500CN-A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbon tetrachlorua (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-588	Ngưỡng giới hạn cho phép
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-588	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
76	Bromat (BrO ₃) ^(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
78	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)*	60
80	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLĐ

Ks. Đào Thị Thanh Dịu

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-589 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm đầu Tổ Quản lý nước Hòa An ĐC: Phố Dạ Hương, xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu trắng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trú Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-589	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,67	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,2216	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	184,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,09871	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,005	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,3	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	4,02	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,127	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



VILAS 1008

Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-589	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42-E:2023	mg/L	13,75	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2-D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	143,0	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(**)	SMEWW 4500CN-A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbon tetrachlorua (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-589	Ngưỡng giới hạn cho phép
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-589	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)(**)	US EPA 8270 E: 2018	$\mu g/L$	<0,3	200
76	Bromat (BrO_3^-)(**)	US EPA 300.1:1993	$\mu g/L$	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH_2O)(**)	US EPA Method 556: 1998	$\mu g/L$	<100	500
78	Monochloramine (NH_2Cl)(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	$\mu g/L$	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform ($CHBr_3$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform ($CHCl_3$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile(C_2HBr_2N)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)(*)	EPA 552.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)(*)	EPA 552.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)(*)	EPA 552.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLD

Ks. Đào Thị Thanh Dịu

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-590 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm giữa Tổ Quản lý nước Hòa An ĐC: Phố Dạ Hương, xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu trắng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trúc Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-590	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1,85	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	KPH (LOD=0,07)	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,2065	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	182,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,1132	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,005	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,53	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	4,54	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	0,12	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-590	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	6,71	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	144,0	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbon tetracolorua (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-590	Ngưỡng giới hạn cho phép
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₃ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-590	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
76	Bromat (BrO ₃ ⁻) ^(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
78	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile(C ₂ HBr ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QMT&MTL

Ks. Đào Thị Thanh Dịu

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-591 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm cuối Tổ Quản lý nước Hòa An ĐC: Phố Dã Hương, xã Hòa An, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu trắng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trức Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-591	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0,84	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	<0,2	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,2073	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	160,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,09972	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0015)	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	0,6	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	2,94	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-591	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	11,11	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	147,0	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN) ^(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbonetetraclorea (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-591	Ngưỡng giới hạn cho phép
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂)(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007& US EPA 525.3:2012)	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-591	Ngưỡng giới hạn cho phép
72	Propanil ($C_9H_9Cl_2NO$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine ($C_7H_{12}ClN_5$)(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin ($C_{13}H_{16}F_3N_3O_4$)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol ($C_6H_2Cl_3OH$)(**)	US EPA 8270 E: 2018	$\mu g/L$	<0,3	200
76	Bromat (BrO_3^-)(**)	US EPA 300.1:1993	$\mu g/L$	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH_2O)(**)	US EPA Method 556: 1998	$\mu g/L$	<100	500
78	Monochloramine (NH_2Cl)(*)	SMEWW 4500 -Cl G:2023	$\mu g/L$	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane ($CHBrCl_2$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform ($CHBr_3$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform ($CHCl_3$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane ($CHBr_2Cl$)(*)	EPA 524.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile(C_2HBr_2N)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C_2HCl_2N)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C_2Cl_3N)(*)	EPA 551.1:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic ($C_2H_3ClO_2$)(*)	EPA 552.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic ($C_2H_2Cl_2O_2$)(*)	EPA 552.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic ($C_2HCl_3O_2$)(*)	EPA 552.2:1995	$\mu g/L$	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α (*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β (*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi thủ phụ.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ks. Đào Thị Thanh Dịu

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026
GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: W2605-592 (26.1639)

- Tên mẫu/ Name of sample : Mẫu tại điểm đầu Tổ Quản lý nước Quảng Uyên ĐC: Xóm Quốc Phong, xã Quảng Uyên, tỉnh Cao Bằng
- Loại mẫu/ Sample type : Nước sạch
- Tên khách hàng/ Name of customer : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG
- Địa chỉ khách hàng/ Address of customer : Đường Tân An, phường Tân Giang, tỉnh Cao Bằng
- Mô tả mẫu/ Description : Mẫu đựng trong 1 can màu vàng 5 lít ở điều kiện thường
- Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 20/05/2026
- Người lấy/gửi mẫu/ Sample taking : Nông Trúc Quỳnh
- Thời gian thử nghiệm/ Testing time : 20/05/2026 – 05/06/2026
- Kết quả thử nghiệm/ Test results :

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-592	Ngưỡng giới hạn cho phép
1	Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	2,19	2
2	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
3	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)(*)	TCVN 8881:2011	CFU/ 100mL	KPH	<1
4	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(*)	SMEWW 9213B:2023	CFU/ 100mL	KPH	<1
5	Antimon (Sb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,02
6	Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (B)(*)	TCVN 6635:2000	mg/L	<0,2	2,4
7	Bari(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,305	1,3
8	Cadmi (Cd)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,00003)	0,003
9	Chì (Plumbum) (Pb)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,01
10	Chromi (Cr)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,05
11	Đồng (Cuprum) (Cu)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	1
12	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	TCVN 6224:1996	mg/L	152,0	300
13	Fluor (F)(*)	SMEWW 4500-F- D: 2023	mg/L	<0,2	1,5
14	Kẽm (Zincum) (Zn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,03)	2
15	Mangan (Mn)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
16	Nhôm (Aluminium) (Al)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	0,07043	0,2
17	Nickel (Ni)(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	<0,005	0,07
18	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6180:1996	mg/L	1,3	11
19	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N)(*)	TCVN 6178:1996	mg/L	KPH (LOD=0,003)	0,9
20	Natri (Na)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<1	200
21	Sắt (Ferrum) (Fe)(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0,1	0,3

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-592	Ngưỡng giới hạn cho phép
22	Seleni (Se) ^(*)	SMEWW 3113B:2023	mg/L	KPH (LOD=0,0006)	0,04
23	Sulfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻) ^(*)	SMEWW 4500 - SO42- E:2023	mg/L	15,57	250
24	Sunfua (Sulfide) (S ₂) ^(**)	SMEWW 4500 S2- D:2023	mg/L	<0,03	0,05
25	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) ^(*)	TCVN 7877:2008	mg/L	KPH (LOD=0,00015)	0,001
26	Tổng chất rắn hòa tan (TDS) ^(*)	SMEWW 2540 C:2023	mg/L	216,0	1.000
27	Xyanua (Cyanide) (CN ⁻) ^(**)	SMEWW 4500CN- A,B,C,E: 2023	mg/L	<0,004	0,05
28	1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	2.000
29	1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	30
30	1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂) ^(*)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=3)	50
31	Cacbonetetracolorua (CCl ₄) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	2
32	Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
33	Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
34	Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	HPL.GC0133 : 2025 (Ref. US EPA 5021A:2014 & US EPA 8260C,D:2017)	µg/L	KPH (LOD=1,5)	8
35	Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl) ^(**)	US EPA (5030C: 2003 & 5035: 1996 & 8260D: 2017)	µg/L	<0,1	0,3
36	Benzene (C ₆ H ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	10
37	Ethylbenzene (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
38	Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O) ^(**)	US EPA 8270E:2018	µg/L	<0,3	9
39	Styren (C ₈ H ₈) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	20
40	Toluen (C ₇ H ₈) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	700
41	Xylen (C ₈ H ₁₀) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	500
42	1,2 - Dichlorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	1.000
43	Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
44	Tổng Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-592	Ngưỡng giới hạn cho phép
45	Acrylamide (C ₃ H ₅ NO) ^(*)	HPL.GC0134:2024	µg/L	KPH (LOD=0,07)	0,5
46	Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO) ^(**)	US EPA 5030C:2003 & US EPA 5035:1996 US EPA 8260D:2017	µg/L	<0,1	0,4
47	Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	0,6
48	1,2- Dibromo - 3 chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=0,15)	1
49	1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	40
50	1,3- Dichloropropene (C ₃ H ₆ Cl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	20
51	2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	30
52	2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	90
53	Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClNO ₂) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
54	Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	10
55	Atrazine(C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s-triazine ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	100
56	Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	5
57	Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
58	Clodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈) ^(*)	HPL.GC01154 : 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,007)	0,2
59	Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	30
60	Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,08)	0,6
61	DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	1
62	Dichlorprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	100
63	Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	9
64	Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	200
65	Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	9
66	MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	2
67	Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃) ^(*)	HPL.HD.H.PP 46:2021	µg/L	KPH (LOD=0,3)	10
68	Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂) ^(*)	HPL.GC0129: 2025 (Ref. US EPA 8081B:2007, US EPA 3510C:1996 & US EPA 3620C:2014)	µg/L	KPH (LOD=0,1)	20
69	Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	6
70	Pendimethalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
71	Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃) ^(*)	HPL.GC01124 : 2025 (Ref. US EPA	µg/L	KPH (LOD=0,8)	20

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.



BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y TẾ CÔNG CỘNG
TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM
LABORATORY CENTER



Địa chỉ: Số 1A, đường Đức Thắng, phường Đông Ngạc, thành phố Hà Nội
Address: No.1A, Duc Thang Street, Dong Ngac Ward, Ha Noi City
Phone: (+84) 332592223; Hotline: (+84) 962958209 Website: <https://huphlab.vn/>

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Result	QCVN 01- 1:2024/BYT
				W2605-592	Ngưỡng giới hạn cho phép
		8081B:2007& US EPA 525.3:2012)			
72	Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	20
73	Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅) ^(*)	HPL.HD.H.PP 45:2021	µg/L	KPH (LOD=0,2)	2
74	Trifluralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
75	2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH) ^(**)	US EPA 8270 E: 2018	µg/L	<0,3	200
76	Bromat (BrO ₃ ⁻) ^(**)	US EPA 300.1:1993	µg/L	<2,5	10
77	Formaldehyde (CH ₂ O) ^(**)	US EPA Method 556: 1998	µg/L	<100	500
78	Monochloramine (NH ₂ Cl) ^(*)	SMEWW 4500.-Cl G:2023	µg/L	KPH (LOD=70)	3.000
79	Bromodichloromethane (CHBrCl ₂) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	60
80	Bromoform (CHBr ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
81	Chloroform (CHCl ₃) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	300
82	Dibromochloromethane (CHBr ₂ Cl) ^(*)	EPA 524.2:1995	µg/L	KPH (LOD=3)	100
83	Dibromoacetonitrile(C ₂ HBr ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	70
84	Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
85	Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N) ^(*)	EPA 551.1:1995	µg/L	KPH (LOD=0,3)	1
86	Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	20
87	Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	50
88	Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂) ^(*)	EPA 552.2:1995	µg/L	KPH (LOD=1)	200
89	Tổng hoạt độ phóng xạ α ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,015)	0,1
90	Tổng hoạt độ phóng xạ β ^(*)	TCVN 8879:2011	Bq/L	KPH (LOD=0,07)	1

Ghi chú:

Mẫu do khách hàng gửi đến;

QCVN 01-1:2024/BYT: QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA VỀ CHẤT LƯỢNG NƯỚC SẠCH SỬ DỤNG CHO MỤC ĐÍCH SINH HOẠT;

KPH: Đối với các chỉ tiêu Hóa: Không phát hiện, kết quả nhỏ hơn giới hạn phát hiện của phương pháp; Đối với các chỉ tiêu Sinh:

Không phát hiện là không có khuẩn lạc nào mọc trên đĩa môi trường nuôi cấy;

Các chỉ tiêu đánh dấu (*) là chỉ tiêu được công nhận ISO/IEC 17025:2017;

Các chỉ tiêu đánh dấu (**) là chỉ tiêu được thực hiện bởi chuyên gia.

KT. PHỤ TRÁCH
PHÒNG DỊCH VỤ NƯỚC, QTMT&MTLB

Ks. Đào Thị Thanh Dịu

Hà Nội, ngày 05 tháng 06 năm 2026

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM XÉT NGHIỆM

TS. Đặng Thế Hưng

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm xét nghiệm thuộc Trường Đại học Y tế công cộng/ The test report must not be reproduced without the written approval of Laboratory Center of HUPH.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.